

**CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG
KHOÁN
SMARTINVEST**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG
KHOÁN SMARTINVEST,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0102111132
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-08-14 14:46:55
Foxit Reader Version: 9.7.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	08 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 51

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

Số 220+222+224 phố Nguyễn Lương Bằng, phường Đồng Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest ("Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Anh) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102111132 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13/12/2006. Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 07 do Phòng Đăng ký Kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/12/2025. Giấy phép thành lập và hoạt động chứng khoán số 38/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26/12/2006; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 129/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03/12/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 220+222+224 phố Nguyễn Lương Bằng, phường Đồng Đa, TP. Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn UPCOM với mã giao dịch AAS.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị**Họ và tên****Chức vụ**

Bà Ngô Thị Thùy Linh

Chủ tịch HĐQT

Ông Trần Minh Tuấn

Phó Chủ tịch HĐQT

Ông Lê Mạnh Cường

Thành viên HĐQT

Ông Lê Quang Chung

Thành viên HĐQT

(Bổ nhiệm ngày 30/03/2026)

Bà Đỗ Thị Sâm

Thành viên HĐQT

(Miễn nhiệm ngày 30/03/2026)

Ông Phạm Minh Đức

Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát**Họ và tên****Chức vụ**

Bà Nguyễn Thị Hồng Trung

Trưởng ban kiểm soát

Bà Bùi Thị Quỳnh Anh

Thành viên

Bà Triệu Tú Linh

Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 30/03/2026)

Bà Đào Thị Lệ Thanh

Thành viên

(Miễn nhiệm ngày 30/03/2026)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**Họ và tên****Chức vụ****Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm**

Ông Lê Mạnh Cường

Tổng Giám đốc

Bà Đỗ Thị Sâm

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Quang Chung

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đào Phượng Vĩ

Phó Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Vân Anh

Giám đốc Tài chính
kiểm Kế toán trưởng

(Bổ nhiệm ngày 01/06/2026)

Người đại diện pháp luật Công ty

Bà Ngô Thị Thùy Linh - Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026; Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban lãnh đạo,



Ngô Thị Thùy Linh

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2026

Số: 1806/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410- Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGUYỄN HỮU HOÀN

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.107.083.745.712	4.023.922.290.130
I.	Tài sản tài chính	110		4.105.001.992.294	4.022.636.876.341
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	84.514.510.728	99.746.449.417
1.1	Tiền	111.1		84.514.510.728	99.746.449.417
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3	816.026.060.895	1.238.634.106.500
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.5	321.257.951.781	268.326.351.781
4.	Các khoản cho vay	114	5.6	101.531.398.078	111.149.245.547
5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	5.7	186.649.810.000	186.649.810.000
6.	Các khoản phải thu	117	5.8	2.469.457.925.215	2.104.257.506.896
6.1	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		2.459.952.503.181	2.096.976.449.691
6.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		9.505.422.034	7.281.057.205
7.	Trả trước cho người bán	118	5.9	124.341.058.485	12.727.856.499
8.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	5.10	1.417.226.227	1.367.549.701
9.	Các khoản phải thu khác	122		28.050.885	-
10.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	5.11	(222.000.000)	(222.000.000)
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		2.081.753.418	1.285.413.789
1.	Tạm ứng	131		90.728.500	121.924.735
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		32.000.000	34.000.000
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.12	1.959.024.918	1.129.489.054
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.671.234.587	242.355.204.807
I.	Tài sản cố định	220		235.085.409.182	236.225.393.421
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.13	43.066.125.677	42.341.812.049
	- Nguyên giá	222		54.336.736.211	52.077.554.139
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(11.270.610.534)	(9.735.742.090)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.14	192.019.283.505	193.883.581.372
	- Nguyên giá	228		199.928.182.000	199.673.650.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(7.908.898.495)	(5.790.068.628)
II.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		573.879.001	-
III.	Tài sản dài hạn khác	250		7.011.946.404	6.129.811.386
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	5.16	424.945.470	424.945.470
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	5.12	723.304.691	921.375.200
3.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	5.15	5.863.696.243	4.783.490.716
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.349.754.980.299	4.266.277.494.937

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

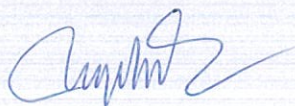
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.682.854.675.412	1.615.189.784.461
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.596.023.335.202	1.526.937.310.231
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	5.17	1.467.771.449.452	1.369.860.700.113
1.1.	Vay ngắn hạn	312		1.467.771.449.452	1.369.860.700.113
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.18	319.380.031	529.672.779
3.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.19	66.124.703.863	56.098.787.270
4.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	5.20	615.000.000	740.000.000
5.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.21	5.239.794.856	51.131.675.202
6.	Phải trả người lao động	323		1.992.238.577	4.759.647.758
7.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân	324		79.175.000	69.019.500
8.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.22	29.704.062.625	19.579.017.141
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5.23	24.177.530.798	24.168.790.468
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		86.831.340.210	88.252.474.230
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341	5.17	86.831.340.210	88.252.474.230
1.1.	Vay dài hạn	342		86.831.340.210	88.252.474.230
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.666.900.304.887	2.651.087.710.476
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.24	2.666.900.304.887	2.651.087.710.476
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.299.933.610.000	2.299.933.610.000
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.299.995.210.000	2.299.995.210.000
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		(61.600.000)	(61.600.000)
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.296.342.023	2.296.342.023
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.296.342.023	2.296.342.023
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		362.374.010.841	346.561.416.430
4.1.	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		379.080.560.841	325.850.671.430
4.2.	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	417.2		(16.706.550.000)	20.710.745.000
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		4.349.754.980.299	4.266.277.494.937

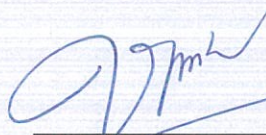
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A.	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1.	Cổ phiếu đang lưu hành	006	5.25	229.999.521	229.999.521
2.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	5.26	531.000.000.000	721.443.000.000
3.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	5.27	188.827.580.000	188.827.580.000
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	5.28	4.663.060.700.800	5.417.478.182.500
a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4.159.818.440.800	4.761.131.532.500
b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		147.230.000	319.040.000
c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		422.002.250.000	585.346.140.000
d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		79.330.900.000	68.004.000.000
e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1.761.880.000	2.677.470.000
2.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		2.840.160.000	15.792.920.000
3.	Tiền gửi của khách hàng	026	5.29	418.931.831.826	338.791.806.662
3.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		418.045.388.381	335.316.504.961
3.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		886.443.445	3.475.301.701
4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	5.30	418.931.831.826	338.791.806.662
4.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		418.906.269.719	338.766.269.893
4.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		25.562.107	25.536.769



Lê Quỳnh Chi
Người lập biểu



Lê Thị Vân Anh
Kế toán trưởng




Ngô Thị Thùy Linh
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

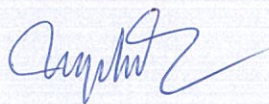
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		144.234.999.043	223.507.482.090
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	6.1	118.236.831.329	161.224.624.096
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	6.2	2.832.000.000	5.219.946.879
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	6.3	23.166.167.714	57.062.911.115
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.3	10.728.379.535	3.929.297.569
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.3	6.939.957.909	3.525.150.275
1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6.4	6.417.591.793	5.789.068.009
1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	6.4	725.695.148	1.251.277.341
1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	6.4	62.500.000	30.000.000
Cộng doanh thu hoạt động	20		169.109.123.428	238.032.275.284
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		40.861.750.952	45.615.709.712
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	6.1	612.455.952	41.529.062.833
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	6.2	40.249.295.000	4.086.646.879
2.2 Chi phí hoạt động tự doanh	26		811.207.869	1.799.547.971
2.3 Chi phí môi giới chứng khoán	27	6.5	9.577.812.358	7.896.373.873
2.4 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		667.641.699	627.867.506
2.5 Chi phí lưu ký chứng khoán	30	6.6	1.135.000.308	1.594.097.985
2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.296.593.722	1.345.281.906
Cộng chi phí hoạt động	40		54.350.006.908	58.878.878.953
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	6.7	97.494.993	133.323.596
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		97.494.993	133.323.596
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chi phí lãi vay	52	6.8	75.822.527.913	104.947.303.053
Cộng chi phí tài chính	60		75.822.527.913	104.947.303.053
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	6.9	16.009.095.535	13.479.814.892
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		23.024.988.065	60.859.601.982
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1 Thu nhập khác	71	6.10	142.712.947	618.191.179
7.2 Chi phí khác	72	6.11	2.921.957.998	1.066.664.411
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(2.779.245.051)	(448.473.232)

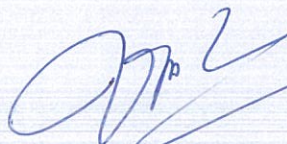
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		20.245.743.014	60.411.128.750
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		57.663.038.014	59.277.828.750
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(37.417.295.000)	1.133.300.000
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		4.049.148.603	12.082.225.750
9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	6.12	4.049.148.603	12.082.225.750
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		16.196.594.411	48.328.903.000
10.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		16.196.594.411	48.328.903.000
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		16.196.594.411	48.328.903.000
11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	6.13	70,42	210,13



Lê Quỳnh Chi
Người lập biểu



Lê Thị Vân Anh
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thùy Linh
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		20.245.743.014	60.411.128.750
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		79.378.731.231	106.779.292.526
- Khấu hao TSCĐ	03		3.653.698.311	1.965.313.069
- Chi phí lãi vay	06		75.822.527.913	104.947.303.053
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(97.494.993)	(133.323.596)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		40.249.295.000	4.086.646.879
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		40.249.295.000	4.086.646.879
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(2.832.000.000)	(5.219.946.879)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(2.832.000.000)	(5.219.946.879)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(245.773.225.173)	677.059.699.973
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		385.190.750.605	830.291.677.957
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		(52.931.600.000)	(52.350.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		9.617.847.469	7.104.573.345
- Tăng (giảm) các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	110.000.000.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(363.101.053.490)	(205.135.992.165)
(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		(2.224.364.829)	83.001.082.137
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37		(49.676.526)	(10.039.201)
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		3.145.350	(8.810.767)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(1.078.205.527)	(186.383.115)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		58.426.325.868	(24.996.936.138)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(631.465.355)	(1.210.989.797)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(49.133.646.052)	(29.434.722.751)
(-) Lãi vay đã trả	44		(124.507.808.297)	(81.192.648.273)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(101.797.578.141)	13.888.776.531
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		10.155.500	179.298.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	47		(807.382.897)	(2.476.718.800)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(2.767.409.181)	(1.168.753.062)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		8.740.330	30.766.286.072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(108.731.455.928)	843.116.821.249

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

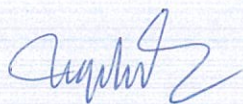
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(3.087.593.073)	(625.830.000)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		97.494.993	133.323.596
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(2.990.098.080)	(492.506.404)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay gốc	73		3.348.064.748.475	5.397.189.920.146
2.1 Tiền vay khác	73.2		3.348.064.748.475	5.397.189.920.146
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(3.251.575.133.156)	(6.337.502.046.523)
3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(3.251.575.133.156)	(6.337.502.046.523)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		96.489.615.319	(940.312.126.377)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(15.231.938.689)	(97.687.811.532)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	5.1	99.746.449.417	295.000.064.807
- Tiền	101.1		99.746.449.417	295.000.064.807
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	5.1	84.514.510.728	197.312.253.275
- Tiền	103.1		84.514.510.728	197.312.253.275

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

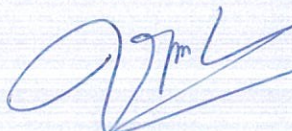
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		4.864.813.056.443	2.936.676.150.194
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(4.427.966.875.140)	(3.271.258.316.042)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		15.894.379.641.990	8.384.855.539.522
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(16.250.190.932.697)	(8.037.298.704.578)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(612.659.432)	(749.685.827)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		195.683.641.376	172.888.691.683
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(195.965.847.376)	(172.888.691.683)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		80.140.025.164	12.224.983.269
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		338.791.806.662	293.103.264.127
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		338.791.806.662	293.103.264.127
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		335.316.504.961	292.593.279.892
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		3.475.301.701	509.984.235
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		418.931.831.826	305.328.247.396
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		418.931.831.826	305.328.247.396
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		418.045.388.381	305.243.215.277
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		886.443.445	85.032.119



Lê Quỳnh Chi
Người lập biểu



Lê Thị Vân Anh
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thùy Linh
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2025	01/01/2026	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2025	30/06/2026
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.299.933.610.000	2.299.933.610.000	-	-	-	-	2.299.933.610.000	2.299.933.610.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	2.299.995.210.000	2.299.995.210.000	-	-	-	-	2.299.995.210.000	2.299.995.210.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	(61.600.000)	(61.600.000)	-	-	-	-	(61.600.000)	(61.600.000)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.296.342.023	2.296.342.023	-	-	-	-	2.296.342.023	2.296.342.023
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.296.342.023	2.296.342.023	-	-	-	-	2.296.342.023	2.296.342.023
4. Lợi nhuận chưa phân phối	188.816.185.475	346.561.416.430	48.328.903.000	384.000.000	16.196.594.411	384.000.000	236.761.088.475	362.374.010.841
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	189.028.985.475	325.850.671.430	47.195.603.000	384.000.000	53.613.889.411	384.000.000	235.840.588.475	379.080.560.841
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(212.800.000)	20.710.745.000	1.133.300.000	-	(37.417.295.000)	-	920.500.000	(16.706.550.000)
Cộng	2.493.342.479.521	2.651.087.710.476	48.328.903.000	384.000.000	16.196.594.411	384.000.000	2.541.287.382.521	2.666.900.304.887

Lê Quỳnh Chi
Người lập biểu

Lê Thị Vân Anh
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thuý Linh
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest ("Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hamico (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Anh) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102111132 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 13/12/2006. Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 07 do Phòng Đăng ký Kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 17/12/2025. Giấy phép thành lập và hoạt động chứng khoán số: 38/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26/12/2006; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 129/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03/12/2025.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động: 2.299.995.210.000 VND (*Bằng chữ: Hai nghìn, hai trăm chín mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm mười nghìn đồng*). Tổng số cổ phần là 229.999.521 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 220+222+224 phố Nguyễn Lương Bằng, phường Đồng Đa, TP. Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 73 người, tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 67 người.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn UPCOM với mã giao dịch AAS.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; giao dịch ký quỹ.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Hạn chế vay nợ, cho vay và hạn chế đầu tư

Hạn chế vay nợ

Thực hiện theo điều 26 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:
 - a) Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
 - b) Quỹ khen thưởng phúc lợi;
 - c) Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
 - d) Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

- Công ty chứng khoán chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ quy định nêu trên.

Hạn chế cho vay

Thực hiện theo điều 27 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, công ty chứng khoán không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.
- Công ty chứng khoán không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty chứng khoán đã được thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định pháp luật được cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty chứng khoán được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - f) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán SmartInvest	Tầng 25, Tòa nhà Rox Tower, số 180-192 đường Nguyễn Công Trứ, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu đảm bảo tính so sánh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 theo quy định.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban lãnh đạo, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (ngoại bảng).

Tiền gửi của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

Tiền gửi về bán chứng khoán phát hành

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả thu được tiền từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa Công ty chứng khoán và khách hàng tại ngày T+1,5 theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu

4.3.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.3.3. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá giá trị hợp lý. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng 1 tháng trên thì không thực hiện đánh giá giá trị chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể đánh giá giá trị hợp lý.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần nhất đánh giá giá trị chứng khoán nhất.
- Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	46
- Máy móc, thiết bị	04 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Tài sản cố định khác	04

4.4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất của công ty tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DO 304296 và số DO 304298 ngày 18 tháng 01 năm 2024, tổng diện tích 333,77m², hình thức sử dụng: sử dụng riêng, thời hạn sử dụng: lâu dài.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 03 năm.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược được theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi lập báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

Trường hợp nhận thế chấp, cầm cố bằng hiện vật thì không được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ mà được theo dõi trên thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.8.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

4.8.2. Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.8.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí phải nộp khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.8.4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.9.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

4.9.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.
- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu giá)

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền. Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

4.11. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.14. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

4.14.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

4.14.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ đó trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.14.3. Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng nhiều người biết tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.14.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bị giảm giá và công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

4.14.5. Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

4.14.6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.14.7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền	84.514.510.728	99.746.449.417
Tiền mặt	66.973.547	66.973.547
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	84.447.537.181	99.679.475.870
Cộng	84.514.510.728	99.746.449.417

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ này	
	Khối lượng giao dịch trong kỳ	Giá trị giao dịch trong kỳ VND
Của Công ty chứng khoán	717.295.214	11.641.435.253.690
Cổ phiếu	692.572.214	8.102.269.379.690
Trái phiếu	24.723.000	3.539.165.874.000
Của nhà đầu tư	340.176.570	9.814.322.585.633
Cổ phiếu	318.460.733	5.030.725.449.710
Trái phiếu	3.792.707	4.759.909.941.173
Chứng quyền	17.908.000	23.141.329.000
ETF	15.130	545.865.750
Cộng	1.057.471.784	21.455.757.839.323

5.3. Các loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	4.606.550.000	3.900.000.000	408.172.210.000	428.882.955.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	265.530.000.000	249.530.000.000	265.529.997.091	265.529.997.091
Trái phiếu chưa niêm yết	512.596.060.895	512.596.060.895	494.221.154.409	494.221.154.409
Chứng chỉ tiền gửi	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	832.732.610.895	816.026.060.895	1.217.923.361.500	1.238.634.106.500

5.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ				
		SL	Giá trị theo sổ kế toán	Chênh lệch đánh giá	Giá trị đánh giá lại	SL	Giá trị theo sổ kế toán	Chênh lệch đánh giá	Giá trị đánh giá lại
I	FVTPL	17.800.000	832.732.610.895	(16.706.550.000)	816.026.060.895	38.823.300	1.217.923.361.500	20.710.745.000	1.238.634.106.500
1.	Cổ phiếu chưa niêm yết	15.300.000	265.530.000.000	(16.000.000.000)	249.530.000.000	15.300.000	265.529.997.091	-	265.529.997.091
	Cổ phiếu	15.300.000	265.530.000.000	(16.000.000.000)	249.530.000.000	15.300.000	265.529.997.091	-	265.529.997.091
2.	Cổ phiếu niêm yết	1.500.000	4.606.550.000	(706.550.000)	3.900.000.000	22.543.300	408.172.210.000	20.710.745.000	428.882.955.000
	HPG	-	-	-	-	2.500.000	62.125.000.000	3.875.000.000	66.000.000.000
	ITQ	1.500.000	4.606.550.000	(706.550.000)	3.900.000.000	1.500.000	4.606.550.000	(406.550.000)	4.200.000.000
	KOS	-	-	-	-	2.500.000	97.000.000.000	(625.000.000)	96.375.000.000
	SHB	-	-	-	-	16.043.300	244.440.660.000	17.867.295.000	262.307.955.000
3.	Trái phiếu chưa niêm yết	500.000	512.596.060.895	-	512.596.060.895	480.000	494.221.154.409	-	494.221.154.409
4.	Chứng chỉ tiền gửi	500.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	500.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
	Cộng	17.800.000	832.732.610.895	(16.706.550.000)	816.026.060.895	38.823.300	1.217.923.361.500	20.710.745.000	1.238.634.106.500

5.5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	321.257.951.781	268.326.351.781
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	321.257.951.781	268.326.351.781
Cộng	321.257.951.781	268.326.351.781

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Giá trị tiền gửi đang sử dụng để đảm bảo các khoản vay: 321.257.951.781 VND.

5.6. Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	100.417.405.801	100.417.405.801	108.941.963.456	108.941.963.456
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	1.113.992.277	1.113.992.277	2.207.282.091	2.207.282.091
Cộng	101.531.398.078	101.531.398.078	111.149.245.547	111.149.245.547

Giá trị hợp lý các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng hiện được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị cho vay.

5.7. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	186.649.810.000	*	186.649.810.000	*
Cộng	186.649.810.000	-	186.649.810.000	-

Đơn vị tính: VND

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.8. Các khoản phải thu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	2.459.952.503.181	2.096.976.449.691
Ông Lương Tuấn Anh	257.002.956.576	236.754.453.000
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Sao Kim	245.664.103.814	171.604.106.062
Ông Lương Trọng Hiếu	59.428.400.000	211.403.545.000
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	84.249.339.300	212.555.334.244
Ông Nguyễn Hoàng Linh	250.200.332.300	204.766.113.450
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Tài chính và Doanh nghiệp	280.905.580.090	-
Đối tượng khác	1.282.501.791.101	1.059.892.897.935
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	9.505.422.034	7.281.057.205
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	316.438.357	448.767.123
Lãi giao dịch ký quỹ	968.988.682	759.340.828
Lãi ứng trước triển bán chứng khoán	750.181	4.290.141
Lãi tiền gửi có kỳ hạn và giấy tờ có giá	8.219.244.814	6.068.659.113
Cộng	2.469.457.925.215	2.104.257.506.896

5.9. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	124.341.058.485	12.727.856.499
Trả trước cho Công ty TNHH Tư vấn và Quản lý Smart Invest	102.151.550.000	-
Trả trước cho Công ty Cổ phần Smartwealth	10.607.154.000	-
Trả trước cho người bán về trái phiếu	134.414.895	2.326.795.819
Trả trước cho người bán về cổ phiếu	220.035.070	-
Trả trước tiền mua phần mềm	10.000.000.000	10.000.000.000
Đối tượng khác	1.227.904.520	401.060.680
Cộng	124.341.058.485	12.727.856.499

5.10. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu phí lưu ký	940.122.958	901.892.378
Phải thu phí tư vấn	222.000.000	222.000.000
Phải thu dịch vụ khác công ty cung cấp	255.103.269	243.657.323
Cộng	1.417.226.227	1.367.549.701

5.11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Phải thu khó đòi dịch vụ do công ty chứng khoán cung cấp	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu kỳ	Kỳ này Số dự phòng trong kỳ	Số cuối kỳ
Công ty CP NN và TP Hà Nội Kinh Bắc	185.000.000	185.000.000	-	185.000.000
Công ty CP Nông nghiệp Xanh Hưng Việt	37.000.000	37.000.000	-	37.000.000
Cộng	222.000.000	222.000.000	-	222.000.000

5.12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.959.024.918	1.129.489.054
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	182.751.641	169.436.435
Chi phí khác	1.776.273.277	960.052.619
Chi phí trả trước dài hạn	723.304.691	921.375.200
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	339.849.375	420.266.973
Chi phí khác	383.455.316	501.108.227
Cộng	2.682.329.609	2.050.864.254

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a - CTCK

5.13. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	28.254.070.653	17.768.800.000	5.832.842.240	221.841.246	52.077.554.139
Mua trong kỳ	-	-	2.213.692.072	45.490.000	2.259.182.072
Số dư cuối kỳ	28.254.070.653	17.768.800.000	8.046.534.312	267.331.246	54.336.736.211
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.200.368.719	4.609.379.559	3.704.152.566	221.841.246	9.735.742.090
Khấu hao trong kỳ	307.109.466	888.439.998	335.242.815	4.076.165	1.534.868.444
Số dư cuối kỳ	1.507.478.185	5.497.819.557	4.039.395.381	225.917.411	11.270.610.534
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	27.053.701.934	13.159.420.441	2.128.689.674	-	42.341.812.049
Số dư cuối kỳ	26.746.592.468	12.270.980.443	4.007.138.931	41.413.835	43.066.125.677

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 40.425.460.530 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 41.755.985.610 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 2.742.968.889 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 2.742.968.889 VND

5.14. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	167.686.048.000	31.433.602.000	554.000.000	199.673.650.000
Mua trong kỳ	-	254.532.000	-	254.532.000
Số dư cuối kỳ	167.686.048.000	31.688.134.000	554.000.000	199.928.182.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	5.236.068.628	554.000.000	5.790.068.628
Khấu hao trong kỳ	-	2.118.829.867	-	2.118.829.867
Số dư cuối kỳ	-	7.354.898.495	554.000.000	7.908.898.495
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	167.686.048.000	26.197.533.372	-	193.883.581.372
Số dư cuối kỳ	167.686.048.000	24.333.235.505	-	192.019.283.505

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 178.205.979.921 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 179.178.322.113 VND

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 554.000.000 VND, tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 554.000.000 VND

5.15. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.846.464.489	3.766.258.962
Tiền lãi phân bổ hàng kỳ	897.231.754	897.231.754
Cộng	5.863.696.243	4.783.490.716

5.16. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dài hạn	424.945.470	424.945.470
Ký quỹ dịch vụ	75.000.000	75.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	349.945.470	349.945.470
Cộng	424.945.470	424.945.470

5.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
Vay ngắn hạn	1.369.860.700.113	3.348.064.748.475	3.250.153.999.136	1.467.771.449.452
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Thành (1)	20.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - CN Thăng Long - PGD Hà Đông (1)	299.960.500.000	600.000.000.000	599.960.500.000	300.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Lotte Mall (1)	50.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - SHB (1)	200.000.000.000	201.000.000.000	201.000.000.000	200.000.000.000
Vay tổ chức/cá nhân (4)	799.900.200.113	2.407.064.748.475	2.359.193.499.136	847.771.449.452
Vay dài hạn	88.252.474.230	-	1.421.134.020	86.831.340.210
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng (2)	8.702.474.230	-	791.134.020	7.911.340.210
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (3)	79.550.000.000	-	630.000.000	78.920.000.000
Cộng	1.458.113.174.343	3.348.064.748.475	3.251.575.133.156	1.554.602.789.662

1. Các khoản vay Ngân hàng có kỳ hạn tối đa 12 tháng. Lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của các khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi hoặc bất động sản.
2. Các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn tối đa 8 năm. Lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của các khoản vay là để mua xe phục vụ đi lại nội bộ của Công ty. Tài sản đảm bảo là xe ô tô.
3. Các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn tối đa 10 năm. Lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của các khoản vay là để bù đắp tài chính/thanh toán một phần các chi phí hợp lệ, hợp pháp để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất làm trụ sở và chi phí đầu tư TSCĐ. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, hợp đồng thế chấp toàn bộ các tài sản hình thành từ vốn vay.
4. Vay tổ chức, cá nhân: Bao gồm các Hợp đồng giữa tổ chức và các cá nhân với Công ty với thời gian từ 12 tháng trở xuống, lãi vay theo thỏa thuận.

5.18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	207.100.106	407.769.678
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	112.279.925	121.903.101
Cộng	319.380.031	529.672.779

5.19. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	66.124.703.863	66.124.703.863	56.098.787.270	56.098.787.270
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Sao Kim	9.075.838.511	9.075.838.511	-	-
Công ty CP Chứng khoán VPBank	56.000.362.315	56.000.362.315	56.000.362.315	56.000.362.315
Phải trả người bán khác	1.048.503.037	1.048.503.037	98.424.955	98.424.955
Cộng	66.124.703.863	66.124.703.863	56.098.787.270	56.098.787.270

5.20. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	615.000.000	740.000.000
Công ty TNHH Gia Anh Hưng Yên	165.000.000	165.000.000
Công ty CP Vinaconex 21	-	125.000.000
Công ty CP Thương mại dịch vụ Giấy Thuận An	450.000.000	450.000.000
Cộng	615.000.000	740.000.000

5.21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế GTGT	10.033.649	8.023.353	17.580.002	477.000
Thuế TNDN	49.133.646.052	4.049.148.603	49.133.646.052	4.049.148.603
Thuế TNCN	1.985.639.084	8.722.841.620	9.519.212.939	1.189.267.765
Thuế, phí khác	2.356.417	29.007.475	30.462.404	901.488
Cộng	51.131.675.202	12.809.021.051	58.700.901.397	5.239.794.856

Đơn vị tính: VND

5.22. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	29.704.062.625	19.579.017.141
Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	29.502.366.625	19.182.913.759
Trích trước chi phí quản lý CTCK	201.696.000	396.103.382
Cộng	29.704.062.625	19.579.017.141

5.23. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	24.177.530.798	24.168.790.468
Lãi phải trả khách hàng mua trái phiếu Hải Phát	23.927.331.383	23.927.331.383
Các khoản phải trả, phải nộp khác	250.199.415	241.459.085
Cộng	24.177.530.798	24.168.790.468

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a - CTCK

5.24. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	2.299.995.210.000	(61.600.000)	2.296.342.023	2.296.342.023	188.816.185.475	2.493.342.479.521
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	158.129.230.955	158.129.230.955
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	(384.000.000)	(384.000.000)
Số dư cuối năm trước	2.299.995.210.000	(61.600.000)	2.296.342.023	2.296.342.023	346.561.416.430	2.651.087.710.476
Số dư đầu kỳ này	2.299.995.210.000	(61.600.000)	2.296.342.023	2.296.342.023	346.561.416.430	2.651.087.710.476
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	16.196.594.411	16.196.594.411
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	(384.000.000)	(384.000.000)
Số dư cuối kỳ này	2.299.995.210.000	(61.600.000)	2.296.342.023	2.296.342.023	362.374.010.841	2.666.900.304.887

Đơn vị tính: VND

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn góp của các cổ đông	2.299.995.210.000	2.299.995.210.000
Cộng	2.299.995.210.000	2.299.995.210.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu	2.299.995.210.000	2.299.995.210.000
Vốn góp đầu kỳ	2.299.995.210.000	2.299.995.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.299.995.210.000	2.299.995.210.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	229.999.521	229.999.521
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	229.999.521	229.999.521
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	229.999.521	229.999.521
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	229.999.521	229.999.521
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

5.25. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu	229.999.521	229.999.521
	229.999.521	229.999.521

5.26. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	531.000.000.000	721.443.000.000
Cộng	531.000.000.000	721.443.000.000

5.27. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	188.827.580.000	188.827.580.000
Cộng	188.827.580.000	188.827.580.000

5.28. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.159.818.440.800	4.761.131.532.500
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	147.230.000	319.040.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	422.002.250.000	585.346.140.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	79.330.900.000	68.004.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.761.880.000	2.677.470.000
Cộng	4.663.060.700.800	5.417.478.182.500

5.29. Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	418.045.388.381	335.316.504.961
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	886.443.445	3.475.301.701
Cộng	418.931.831.826	338.791.806.662

5.30. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	418.906.269.719	338.766.269.893
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.562.107	25.536.769
Cộng	418.931.831.826	338.791.806.662

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a - CTCK

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6.1. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán CK	ĐG giá bán bình quân (VND)	Tổng tiền bán (VND)	Tổng giá vốn bình quân gia quyền kỳ này (VND)	Lãi bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi bán chứng khoán kỳ trước (VND)	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5	6	7	8
I	TSTC niêm yết	36.953.300		1.766.490.390.000	1.721.266.410.000	45.486.430.000	262.450.000	44.891.655.000	24.432.145.000
1	Trái phiếu	11.910.000	105.087	1.251.581.300.000	1.251.843.750.000	-	262.450.000	-	510.570.000
2	Cổ phiếu	25.043.300	20.561	514.909.090.000	469.422.660.000	45.486.430.000	-	44.891.655.000	23.921.575.000
I	TSTC chưa niêm yết	332.205.971		4.609.505.277.801	4.537.104.882.424	72.750.401.329	350.005.952	116.332.969.096	17.096.917.833
1	Trái phiếu	441.500	1.164.457	514.107.618.000	503.258.299.514	11.049.999.231	200.680.745	80.112.594.738	15.498.890.560
2	Cổ phiếu	331.764.457	11.428	3.791.504.697.190	3.729.998.589.591	61.506.107.599	-	33.604.636.373	1.598.027.273
3	Chứng chỉ tiền gửi	14	21.706.640.187	303.892.962.611	303.847.993.319	194.294.499	149.325.207	2.615.737.985	-
	Cộng	369.159.271		6.375.995.667.801	6.258.371.292.424	118.236.831.329	612.455.952	161.224.624.096	41.529.062.833

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST
BẢN THUYẾT MINH BAO CẢO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a - CTCK

6.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND	
		Giá trị theo sổ kế toán	Chênh lệch đánh giá lại	Giá trị đánh giá lại	Giá trị theo sổ kế toán	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay
I	FVTPL	832.732.610.895	(16.706.550.000)	816.026.060.895	1.217.923.361.500	20.710.745.000	1.238.634.106.500 (37.417.295.000)
1.	Cổ phiếu chưa niêm yết	265.530.000.000	(16.000.000.000)	249.530.000.000	265.529.997.091	-	265.529.997.091 (16.000.000.000)
	Cổ phiếu	265.530.000.000	(16.000.000.000)	249.530.000.000	265.529.997.091	-	265.529.997.091 (16.000.000.000)
2.	Cổ phiếu niêm yết	4.606.550.000	(706.550.000)	3.900.000.000	408.172.210.000	20.710.745.000	428.882.955.000 (21.417.295.000)
	HPG	-	-	-	62.125.000.000	3.875.000.000	66.000.000.000 (3.875.000.000)
	ITQ	4.606.550.000	(706.550.000)	3.900.000.000	4.606.550.000	(406.550.000)	4.200.000.000 (300.000.000)
	KOS	-	-	-	97.000.000.000	(625.000.000)	96.375.000.000 625.000.000
	SHB	-	-	-	244.440.660.000	17.867.295.000	262.307.955.000 (17.867.295.000)
3.	Trái phiếu chưa niêm yết	512.596.060.895	-	512.596.060.895	494.221.154.409	-	494.221.154.409 -
4.	Chứng chỉ tiền gửi	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000 -
	Cộng	832.732.610.895	(16.706.550.000)	816.026.060.895	1.217.923.361.500	20.710.745.000	1.238.634.106.500 (37.417.295.000)

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết); giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liên kế gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá thị trường được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a - CTCK

		Đơn vị tính: VND					
STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Chênh lệch	
		Giá trị theo sổ kế toán	Chênh lệch đánh giá	Giá trị đánh giá giá lại	Giá trị theo sổ kế toán	Chênh lệch đánh giá	điều chỉnh số kế toán năm nay
II	HTM	321.257.951.781	-	321.257.951.781	268.326.351.781	-	268.326.351.781
1.	Ngắn hạn	321.257.951.781	-	321.257.951.781	268.326.351.781	-	268.326.351.781
	Tiền gửi có kỳ hạn	321.257.951.781	-	321.257.951.781	268.326.351.781	-	268.326.351.781
III	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	186.649.810.000	-	186.649.810.000	186.649.810.000	-	186.649.810.000
	Cổ phiếu chưa niêm yết	186.649.810.000	-	186.649.810.000	186.649.810.000	-	186.649.810.000
	Cộng	507.907.761.781	-	507.907.761.781	454.976.161.781	-	454.976.161.781

Nguyên tắc và cơ sở tham chiếu để xác định giá thị trường:

- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty Chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá thị trường. Do đó, giá trị đánh giá lại được ước tính bằng giá gốc khoản đầu tư.

6.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	23.166.167.714	57.062.911.115
Lãi từ tài sản tài chính HTM	10.728.379.535	3.929.297.569
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.728.379.535	3.929.297.569
Lãi từ các khoản cho vay	6.939.957.909	3.525.150.275
Lãi từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ	6.174.226.295	2.641.127.668
Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	765.731.614	884.022.607
Cộng	40.834.505.158	64.517.358.959

6.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới	6.417.591.793	5.789.068.009
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	725.695.148	1.251.277.341
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	62.500.000	30.000.000
Cộng	7.205.786.941	7.070.345.350

6.5. Chi phí môi giới chứng khoán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	9.577.812.358	7.896.373.873
Cộng	9.577.812.358	7.896.373.873

6.6. Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	1.135.000.308	1.594.097.985
Cộng	1.135.000.308	1.594.097.985

6.7. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi	97.494.993	133.323.596
Cộng	97.494.993	133.323.596

6.8. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	75.822.527.913	104.947.303.053
Cộng	75.822.527.913	104.947.303.053

6.9. Chi phí quản lý

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.313.131.242	6.259.839.558
Chi phí vật tư văn phòng	39.969.788	28.955.280
Chi phí công cụ, dụng cụ	247.539.123	208.344.042
Chi phí khấu hao TSCĐ	667.021.761	776.141.311
Chi phí thuế, phí và lệ phí	29.007.475	15.976.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.585.940.346	4.909.711.031
Chi phí khác	2.126.485.800	1.280.847.464
Cộng	16.009.095.535	13.479.814.892

6.10. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý tài sản cố định	-	618.181.818
Phạt vi phạm hợp đồng	137.209.885	-
Thu nhập khác	5.503.062	9.361
Cộng	142.712.947	618.191.179

6.11. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý tài sản cố định	-	723.432.743
Phạt vi phạm hợp đồng	2.263.675.442	-
Phạt vi phạm hành chính, thuế, ...	658.267.008	343.212.875
Chi phí khác	15.548	18.793
Cộng	2.921.957.998	1.066.664.411

6.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	20.245.743.014	60.411.128.750
Lợi nhuận tính thuế	20.245.743.014	60.411.128.750
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.049.148.603	12.082.225.750

6.13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.196.594.411	48.328.903.000
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận/lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.196.594.411	48.328.903.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	229.999.521	229.999.521
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70,42	210,13

6.14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.514.510.728	99.746.449.417
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.470.903.202.327	2.105.625.056.597
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	816.026.060.895	1.238.634.106.500
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	321.257.951.781	268.326.351.781
Các khoản cho vay	101.531.398.078	111.149.245.547
Các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Cộng	3.794.233.123.809	3.823.481.209.842

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay và nợ	1.467.771.449.452	1.369.860.700.113
Phải trả người bán	66.124.703.863	56.098.787.270
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	319.380.031	529.672.779
Chi phí phải trả	29.704.062.625	19.579.017.141
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24.177.530.798	24.168.790.468
Cộng	1.588.097.126.769	1.470.236.967.771

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

6.14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban lãnh đạo giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Kỳ này		
VND	+100	(14.700.882.789)
	-100	14.700.882.789
Kỳ trước		
VND	+100	(12.721.572.680)
	-100	12.721.572.680

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

6.14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

6.14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

Ngày 30/06/2026	Dưới 1 kỳ	Từ 1-5 kỳ	Trên 5 kỳ	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.467.771.449.452	86.831.340.210	-	1.554.602.789.662
Phải trả người bán	66.124.703.863	-	-	66.124.703.863
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	319.380.031	-	-	319.380.031
Chi phí phải trả	29.704.062.625	-	-	29.704.062.625
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24.177.530.798	-	-	24.177.530.798
Cộng	1.588.097.126.769	86.831.340.210	-	1.674.928.466.979
Ngày 01/01/2026	Dưới 1 kỳ	Từ 1-5 kỳ	Trên 5 kỳ	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1.369.860.700.113	88.252.474.230	-	1.458.113.174.343
Phải trả người bán	56.098.787.270	-	-	56.098.787.270
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	529.672.779	-	-	529.672.779
Chi phí phải trả	19.579.017.141	-	-	19.579.017.141
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24.168.790.468	-	-	24.168.790.468
Cộng	1.470.236.967.771	88.252.474.230	-	1.558.489.442.001

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của Bên thứ ba tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và 01 tháng 01 năm 2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SMARTINVEST
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

B09a - CTCK

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính					Đơn vị tính: VND	
Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.					Giá trị hợp lý	
					30/06/2026	01/01/2026
					Dự phòng	Dự phòng
					Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính					30/06/2026	01/01/2026
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.514.510.728	-	99.746.449.417	-	84.514.510.728	99.746.449.417
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua Báo cáo	816.026.060.895	-	1.238.634.106.500	-	816.026.060.895	1.238.634.106.500
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	321.257.951.781	-	268.326.351.781	-	321.257.951.781	268.326.351.781
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	186.649.810.000	-	186.649.810.000	-	186.649.810.000	186.649.810.000
Các khoản phải thu	2.469.457.925.215	-	2.104.257.506.896	-	2.469.457.925.215	2.104.257.506.896
Phải thu về cho vay	101.531.398.078	-	111.149.245.547	-	101.531.398.078	111.149.245.547
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.445.277.112	(222.000.000)	1.367.549.701	(222.000.000)	1.223.277.112	1.145.549.701
TỔNG CỘNG	3.980.882.933.809	(222.000.000)	4.010.131.019.842	(222.000.000)	3.980.660.933.809	4.009.909.019.842
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	1.554.602.789.662	-	1.458.113.174.343	-	1.554.602.789.662	1.458.113.174.343
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	319.380.031	-	529.672.779	-	319.380.031	529.672.779
Phải trả người bán	66.124.703.863	-	56.098.787.270	-	66.124.703.863	56.098.787.270
Chi phí phải trả	29.704.062.625	-	19.579.017.141	-	29.704.062.625	19.579.017.141
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn	24.177.530.798	-	24.168.790.468	-	24.177.530.798	24.168.790.468
TỔNG CỘNG	1.674.928.466.979	-	1.558.489.442.001	-	1.674.928.466.979	1.558.489.442.001

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2026. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết theo hợp đồng bán trái phiếu: Không có

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố.

7.3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Bà Ngô Thị Thủy Linh	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Chung	Thành viên HĐQT (Từ ngày 30/03/2026) Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Sâm	Thành viên HĐQT (Đến ngày 30/03/2026) Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Đức	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Nguyễn Thị Hồng Trung	Trưởng ban kiểm soát
Bà Bùi Thị Quỳnh Anh	Thành viên ban kiểm soát
Bà Triệu Thị Tú Linh	Thành viên ban kiểm soát (Từ ngày 30/03/2026)
Bà Đào Thị Lệ Thanh	Thành viên ban kiểm soát (Đến ngày 30/03/2026)
Ông Đào Phương Vĩ	Phó Tổng Giám đốc
Công ty CP Tập đoàn khách sạn Đông Á	Có thành viên HĐQT là ông Trần Minh Tuấn - Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Đầu tư Sao Thăng Long	Có thành viên HĐQT là ông Trần Minh Tuấn - Phó Chủ tịch HĐQT

Giao dịch với bên liên quan

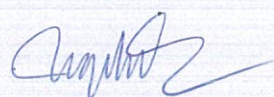
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tiền lương VND	Thù lao VND	Tiền lương VND	Thù lao VND
Bà Ngô Thị Thùy Linh	729.000.000	120.000.000	372.000.000	120.000.000
Ông Lê Mạnh Cường	455.339.833	36.000.000	486.942.697	36.000.000
Bà Đỗ Thị Sâm	378.180.133	36.000.000	426.471.167	36.000.000
Ông Trần Minh Tuấn		120.000.000		120.000.000
Ông Phạm Minh Đức		24.000.000		24.000.000
Ông Lê Quang Chung	351.551.023		281.780.538	-
Ông Đào Phượng Vĩ	403.475.350		447.828.500	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Trung		24.000.000		24.000.000
Bà Đào Thị Lệ Thanh	161.000.788	12.000.000	145.937.500	12.000.000
Bà Bùi Thị Quỳnh Anh	137.781.000	12.000.000	87.292.589	12.000.000
Bà Triệu Tú Linh	169.483.006	-	-	-
Cộng	2.785.811.133	384.000.000	2.248.252.991	384.000.000

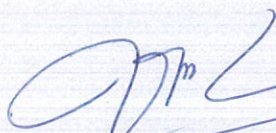
7.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Lê Quỳnh Chi
Người lập biểu



Lê Thị Văn Anh
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thùy Linh
Chủ tịch HĐQT
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 13 tháng 08 năm 2026